

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17-7-2023.

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn
nuôi con, chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Nhàn.**

2. Ông **Dương Văn Siêng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thành Chí – kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2022, Thông báo về việc mở lại phiên tòa hôn nhân sơ thẩm số: 102/2023/TB-TAH ngày 07/7/2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Trần Văn H, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn: Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trần Thị S, sinh năm 1957 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

-Trần Văn T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T có: bà Trần Thị S, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày:**

Anh và chị Trần Thị Ngọc M sống chung với nhau vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình

không phù hợp, thường xuyên cãi nhau, anh và chị M đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì anh và chị M cũng không thể hàn gắn tình cảm lại được. Nay tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc M.

Về con chung: có 04 con chung tên:

- Trần Thanh H, sinh ngày 28/8/2001 (đã trưởng thành) nên không yêu cầu giải quyết.
- Trần Thanh Q, sinh ngày 01/10/2003 (đã trưởng thành) nên không yêu cầu giải quyết.
- Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009.
- Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006.

Khi ly hôn, anh H đồng ý giao cả hai con chung Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006. Đối với hai con chung Trần Thanh H, sinh ngày 28/8/2001 (đã trưởng thành) và Trần Thanh Q, sinh ngày 01/10/2003 (đã trưởng thành) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung gồm có: 01 căn nhà cấp 4, mái lợp tôn xi măng, vách tường, nền lát gạch men, và các công trình gắn liền với căn nhà được xây cất trên thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất số 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T, căn nhà là tài sản chung do anh và chị M cùng xây cất, còn thửa đất số 64 và thửa đất số 620 là của bà S và ông T.

Nay anh và chị M thống nhất tự thỏa thuận phân chia, anh H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà, anh H đồng ý hoàn lại cho chị M ½ giá trị toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà với số tiền là 186.809.418 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm lẻ chín ngàn, bốn trăm mười tám đồng, làm tròn là 186.800.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng), anh và chị M đã giao nhận tiền xong, đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án của Tòa án do anh và chị M không có đăng ký kết hôn, còn thửa đất số 64 và thửa đất số 620 là của bà S và ông T.

Về nợ chung: anh H khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn chị Trần Thị Ngọc M trình bày:**

Chị M thống nhất với anh H về thời gian chung sống, kết hôn, mâu thuẫn. Chị M và anh H không có đăng ký kết hôn, nay chị M đồng ý ly hôn với anh Trần Văn H.

Về con chung: có 04 con chung gồm:

- Trần Thanh H, sinh ngày 28/8/2001 (đã trưởng thành) nên không yêu cầu giải quyết.
- Trần Thanh Q, sinh ngày 01/10/2003 (đã trưởng thành) nên không yêu cầu giải quyết.
- Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009.
- Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006.

Khi ly hôn, chị M yêu cầu được nuôi hai con chung Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006. Chị M không yêu

cầu anh H không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006.

-Về tài sản chung gồm có: 01 căn nhà cấp 4, mái lợp tôn xi măng, vách tường, nền lát gạch men, và các công trình gắn liền với căn nhà được xây cất trên thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T, căn nhà là tài sản chung của chị và anh H, còn thửa đất số 64 và thửa đất số 620 là của bà S và ông T.

Nay chị M và anh H thống nhất tự thỏa thuận phân chia, anh H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà này, chị M nhận $\frac{1}{2}$ giá trị toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà với số tiền là 186.809.418 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm lẻ chín ngàn, bốn trăm mười tám đồng), làm tròn là 186.800.000đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng), chị M và anh H đã giao nhận tiền xong, đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án của Tòa án do chị M và anh H không đăng ký kết hôn.

Về nợ chung: Chị M khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S, ông Trần Văn T trình bày:**

Bà và ông Trần Văn T có đứng tên đối với hai thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T. Trên đất có căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà của chị M và anh H cùng xây cất.

Nay bà và ông T đồng ý để cho anh H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà được xây cất nằm trên hai thửa đất trên. Bà và ông T đồng ý để căn nhà cho anh H quản lý, sử dụng, bà và ông T không đuổi anh H, nếu sau này giữa bà, ông T và anh H có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Ngoài ra bà và ông T không có yêu cầu gì khác.

***Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn anh Trần Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn chị Trần Thị Ngọc M có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G có ý kiến:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70,71,72,73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát không bổ sung gì thêm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều: 228, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: không công nhận anh Trần Văn H và chị Trần Thị Ngọc M là vợ chồng. Về con chung: Giao cả 02 con chung gồm Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H,

sinh ngày 31/12/2006 cho chị M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi hai cháu H và H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Theo biên bản xác minh của Tòa án thể hiện: “Anh Trần Văn H và chị Trần Thị Ngọc M chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do chị M nghi ngờ anh H có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác, khi anh H nhậu say về nhà thì kiểm chuyện chưởi bới gây gỗ với chị M, anh H có hành hung chị M nên chị M có báo công an xã T”. Như vậy từ kết quả xác minh trên thực tế cho thấy giữa anh H và chị M thực tế có mâu thuẫn xảy ra. Nay anh H yêu cầu ly hôn với chị M là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận, tuy nhiên do anh H và chị M sống chung với nhau không đăng ký kết hôn nên không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H, mà tuyên bố anh H và chị M không phải là vợ chồng.

[4]. Về con chung: anh H và chị M có 04 con chung gồm: Trần Thanh H, sinh ngày 28/8/2001 (đã trưởng thành), Trần Thanh Q, sinh ngày 01/10/2003 (đã trưởng thành), Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009, Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006. Đối với hai con chung Trần Thanh H, sinh ngày 28/8/2001 (đã trưởng thành), Trần Thanh Q, sinh ngày 01/10/2003 (đã trưởng thành) nên không đặt ra giải quyết. Đối với cháu Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006 thì anh H đồng ý giao cả hai con chung là H và H cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi hai con chung là H và H tròn 18 tuổi, lao động được là phù hợp theo nguyện vọng của cháu H và cháu H mong muốn được tiếp tục sống chung với chị M nên được chấp nhận.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị M không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con chung là Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006 nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi cháu H và H.

[6]. Về tài sản chung: Anh H và chị M thống nhất hiện nay tài sản chung giữa anh H và chị M gồm có: 01 (Một) căn nhà cấp 4, mái lợp tôn xi măng, vách tường, nền lát gạch men, và các công trình gắn liền với căn nhà được xây cất trên thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất số 620, diện tích 3.019,4m²

cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T, căn nhà và toàn bộ công trình gắn liền với căn nhà là tài sản chung của anh H và chị M. Còn thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất số 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T là tài sản của bà S và ông T.

Nay anh H và chị M tự nguyện thống nhất tự thỏa thuận phân chia như sau: anh H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà gồm nhà chính có kết cấu móng cột bằng bê tông cốt thép, kèo bằng gỗ quy cách + thép hợp, mái tôn xi măng, vách xây gạch, ốp gạch 250 x 400, nền xi măng, lát gạch 400 x 400, 250 x 400, có khu phụ, tường sơn nước; mái che 1: cột + thép, mái tôn tráng kẽm, kèo thép, nền xi măng, không vách; mái che 2: cột bê tông đúc sẵn, kèo thép, mái lợp tôn xi măng, nền xi măng, vách xây gạch không tô 02 mặt; Hàng rào: móng cột bằng bê tông đúc sẵn, xây gạch trên lưới B40; Cổng rào: trụ gạch 350x350, ốp gạch ceramic, cửa cổng bằng thép hợp, nằm trên hai thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T, anh H đồng ý hoàn lại cho chị M ½ giá trị toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà với số tiền là 186.809.418 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm lẻ chín ngàn, bốn trăm mười tám đồng), làm tròn là 186.800.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng), anh H và chị M đã giao nhận tiền xong, đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7]. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị S và ông Trần Văn T đồng ý để cho anh Trần Văn H được tiếp tục sinh sống trong căn nhà và toàn bộ công trình gắn liền với căn nhà nằm trên hai thửa đất gồm: thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T của bà Trần Thị S và ông Trần Văn T. Bà S và ông T hiện tại không xua đuổi anh H ra khỏi hai thửa đất này của ông bà, nếu sau này có tranh chấp thì anh H, ông T, bà S sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[8]. Về nợ chung: anh H và chị M khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[9]. Xét lời phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn H.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Tuyên bố anh Trần Văn H và chị Trần Thị Ngọc M không phải là vợ chồng.

- **Về con chung:** Giao 02 con chung tên Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006 cho chị M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi hai con chung Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006 tròn 18 tuổi, lao động được.

Anh Trần Văn H không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung Trần Khánh H, sinh ngày 12/02/2009 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 31/12/2006.

Người không trực tiếp nuôi hai con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục hai con chung không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung:** Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa anh Trần Văn H và chị Trần Thị Ngọc M nội dung mà anh H và chị M đã tự thỏa thuận xong nội dung sau: Anh Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà có kết cấu nhà chính: móng cột bằng bê tông cốt thép, kèo bằng gỗ quy cách + thép hợp, mái tôn xi măng, vách xây gạch, ốp gạch 250x400, nền xi măng, lát gạch 400x400; 250x400; có khu phụ, tường sơn nước, diện tích 122,2m²; mái che 1: cột thép, mái tôn tráng kẽm, kèo thép, nền xi măng, không vách, diện tích (7,0m x 5,8m) + (2,45m x 100m) = 65,1m²; mái che 2: cột bê tông đúc sẵn, kèo thép, mái lợp tôn xi măng; nền xi măng; vách xây gạch không tô hai mặt (một mặt không vách, diện tích (6,5m x 7,5m²) = 48,75m²; Hàng rào: móng cột bằng bê tông đúc sẵn, xây gạch cao 0,6m trên lưới B40, diện tích 92,16m²; Cổng rào: Trụ gạch 350x350, ốp gạch ceramic, cửa cổng bằng thép hợp, diện tích 6,16m², căn nhà và toàn bộ các công trình gắn liền với căn nhà được xây cất trên hai thửa đất là thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất số 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T. Đối với hai thửa đất 64 và 620 này là tài sản của bà S và ông T.

Anh Trần Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Thị Ngọc M ½ giá trị toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền căn nhà nằm trên thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất số 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T của bà S và ông T với số tiền là 186.800.000đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm một ngàn đồng).

Anh Trần Văn H đã giao đủ số tiền 186.800.000đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng) cho chị Trần Thị Ngọc M xong.

- Ghi nhận việc bà Trần Thị S và ông Trần Văn T đồng ý để cho anh Trần Văn H được tiếp tục sinh sống và ở trong căn nhà và các công trình gắn liền với căn nhà được xây dựng nằm trên thửa đất số 64, diện tích 294,2m² và thửa đất số 620, diện tích 3.019,4m² cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T của bà S và ông T. Nếu sau này anh H, bà S, ông T có tranh chấp thì anh H, bà S, ông T sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

- **Về nợ chung:** Anh Trần Văn H và chị Trần Thị Ngọc M khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:** Anh Trần Văn H tự nguyện chịu 150.000đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Hiệp đã nộp 2.800.000đồng (Hai triệu tám trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005821 ngày 29/11/2021 của chi cục thi hành án

dân sự huyện G, tỉnh T được cản trừ nên hoàn lại cho anh H số tiền là 2.650.000đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Chi Trần Thị Ngọc M không phải chịu án phí.

*Về quyền kháng cáo bản án: Các Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- CCTHADS huyện Gò Công Tây ;
- UBND xã Thành Công, huyện Gò Công Tây;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**** Nơi nhận:*

- Đường sù;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- CCTHADS huyện Gò Công Tây ;
- UBND xã Đồng Sơn;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh

